

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI GIA HỢP AN HUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI GIA HỢP AN HUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA HOP AN HUY CONSTRUCTION TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GIA HOP AN HUY CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109609858

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 30 ngõ 34/122 Phố Vĩnh Tuy,, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888321788

Fax:

Email: hanhnguyen.apmb@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                   | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                             | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                       | 4211     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                        | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                            | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                 | 4222     |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                  | 4223     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                   | 4229     |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                            | 4291     |
| 10. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>Loại trừ: Xây dựng nhà máy sản xuất hoá chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác. | 4293     |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                          | 4299     |
| 12. | Phá dỡ                                                                                                                              | 4311     |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                               | 4321     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý. Môi giới.                                                                   | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Loại trừ: hàng hóa Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 21. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm chế biến từ khoai lang, khoai tây, khoai sọ, hạt kê, sắn, cà phê, tiêu, chè, mía, lạc đậu đỗ các loại, vừng, cao su, ca cao, hạt điều.                                                                                                 | 4632 |
| 23. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Loại trừ: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ các sản phẩm chế biến từ khoai lang, khoai tây, khoai sọ, hạt kê, sắn, cà phê, tiêu, chè, mía, lạc đậu đỗ các loại, vừng, cao su, ca cao, hạt điều. | 4711 |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Loại trừ: Bán lẻ các sản phẩm thuốc lá thuốc lào                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 31. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ<br>Loại trừ: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                      | 4781 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                  | 4784 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ: Đấu giá bán lẻ qua internet.                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 36. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ)                                                                                                                                                                                                    | 4799 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 38. | Cổng thông tin<br>Loại trừ: Các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí                                                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 39. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ hoạt động dịch vụ thông tin Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                           | 6399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Loại trừ: Tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 41. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình (Theo Điểm a, Khoản 2 Điều 19 Luật Kiến trúc năm 2019);<br>- Thiết kế kiến trúc cảnh quan (Theo Điểm c, Khoản 2 Điều 19 Luật Kiến trúc năm 2019);<br>- Giám sát công tác xây dựng (Khoản 9 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP);<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình (Khoản 9 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP);<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình (Khoản 20 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP);<br>- Thi công xây dựng công trình (Khoản 32 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP);<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. (Khoản 20 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP);<br>- Kiểm định xây dựng (Khoản 34 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP). | 7110(Chính) |
| 42. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Loại trừ: Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120        |
| 43. | Quảng cáo<br>Loại trừ: Quảng cáo thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 46. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không bao gồm tổ chức họp báo và các chương trình Nhà nước cấm).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THU HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125577376

Ngày cấp: 19/05/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường 282,, Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 30 ngõ 34/122 Phố Vĩnh Tuy, , Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội